

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 7 - 2023
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con
tranh chấp nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thanh Rực**.

2. Bà **Trần Thúy Kiều**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Lê Hồng Như** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2022/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con, tranh chấp nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn V**, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân K**.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân K: Ông **Trần Văn Đ** – Chức vụ: Giám đốc Ngân K chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Đ: Ông **Lâm Ngọc T** – Chức vụ: Trưởng Phòng KHKD Ngân K Chi nhánh huyện C – Địa chỉ: Ngân K chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng – Ấp E, thị trấn F, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:***

Vào năm 2000, bà Huỳnh Thị N kết hôn cùng với ông Phạm Văn V trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Vợ chồng bà N ông V chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày, đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng bà N, ông V có 02 người con chung tên: Phạm Quốc S, sinh năm: 27/01/2002 và Phạm Quốc S1, sinh năm: 01/7/2008 hiện nay đang sống với bà N.

Nay Bà Huỳnh Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn V.
- Về con chung: Bà Huỳnh Thị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Quốc S1, sinh năm: 01/7/2008 đến khi thành niên và không yêu cầu ông Phạm Văn V phải cấp dưỡng cho con chung.
- Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Ngân K – Chi nhánh huyện C là 150.000.000 đ. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền nợ.

Vào ngày 24/4/2023, bà Huỳnh Thị N đã khởi kiện vụ án bổ sung với nội dung cụ thể như sau:

Do trước đây bà Huỳnh Thị N định sẽ thỏa thuận với ông V về các loại tài sản chung tự phân chia để không phải tốn kém các chi phí tố tụng. Nhưng đến nay không thể thỏa thuận được với ông V và ông V cũng không có thiện chí để thỏa thuận về việc này. Do đó nay xét thấy cần chia đôi các tài sản như sau:

1. Phần đất tại thửa số 900, tờ bản đồ số 03, địa chỉ ấp N, xã B, huyện C, diện tích 3739 m², (đất trồng Lúa) đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền khác gắn liền với đất số BG 597991, sổ vào sổ cấp GCN CH 00739 ngày 23/05/2013.

2. Phần đất tại thửa số 1036, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Ấp A, xã B, huyện C, diện tích 4204 m², (đất trồng Lúa) đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 655687, sổ vào sổ cấp GCN H 00453 ngày 09/12/2009.

3. Phần đất tại thửa số 1039, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Ấp A, xã B, huyện C, diện tích 2368m², (đất trồng cây Lâu năm 2368m²) đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 655679, sổ vào sổ cấp GCN H 00445 ngày 09/12/2009.

Các thửa đất trên đã thế chấp cho Ngân K chi nhánh huyện C theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HTN3/HĐTC ngày 23/09/2019 để vay số tiền 150.000.000 đồng trong quá trình xây dựng căn nhà trên phần đất tại thửa số 763 tờ bản đồ số 02 do cha chồng tên Phạm Văn V1 cho nhưng chưa tách thửa, sang tên.

Do đó bà Huỳnh Thị N khởi kiện bổ sung để Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết cho bà Huỳnh Thị N được chia phần tài sản và bà Huỳnh Thị N được nhận tổng giá trị là 450.000.000 đồng của phần tài sản chung, cụ thể như sau:

- Yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà được xây dựng 763 tờ bản đồ số 02 do cha chồng tên Phạm Văn V1 cho nhưng chưa tách thửa, sang tên tọa lạc Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn nhà được xây dựng vào năm 2019 với giá trị xây dựng là 430.000.000 đồng. Nay bà Huỳnh Thị N ước tính giá trị còn lại là 300.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị N yêu cầu được nhận giá trị bằng 50% giá trị còn lại là 150.000.000 đồng và bà Huỳnh Thị N đồng ý giao căn nhà trên cho ông Phạm Văn V đồng thời ông V phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cho bà Huỳnh Thị N.

- Yêu cầu chia đôi giá trị còn lại của 03 thửa đất số 900, số 1036, số 1039, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Ấp A, xã B, huyện C sau khi thanh toán nợ gốc 150.000.000 đồng cùng với lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 7603LAV2019 01303 ngày 09 tháng 12 năm 2021 cho Ngân K chi nhánh huyện C xong. Đối với 03 phần đất này bà Huỳnh Thị N ước tính giá trị khoảng 800.000.000 đồng. Trừ đi phần nợ tín dụng của Ngân hàng xong, còn lại khoảng 600.000.000 đồng. Bà Huỳnh Thị N yêu cầu chia đôi. Trường hợp ông V đồng ý nhận hiện vật thì bà Huỳnh Thị N nhận giá trị và ngược lại bà Huỳnh Thị N nhận hiện vật sẽ trả giá trị 50% cho ông V.

Nhưng bà Huỳnh Thị N chưa có chi phí nộp tạm ứng và bà Huỳnh Thị N đồng ý để Tòa án trả lại đơn khởi kiện bổ sung.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà Huỳnh Thị N đã giao nộp tài liệu, chứng cứ gồm có:

- Căn cước công dân tên Huỳnh Thị N (bản đối chiếu);
- Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Phạm Văn V (bản chứng thực);
- Giấy chứng nhận kết hôn (bản chứng thực);
- Giấy khai sinh mang tên Phạm Quốc S1 (bản chứng thực) và Giấy khai sinh tên Phạm Quốc S (bản sao);

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn V trình bày:***

Về hôn nhân bà N trình bày là đúng. Tuy nhiên hiện nay ông Phạm Văn V không muốn ly hôn vì còn đứa con đang học đại học sợ ảnh hưởng đến tâm lý của con.

Về tài sản chung bà N trình bày là đúng. Việc này ông Phạm Văn V không có ý kiến.

Vợ ông Phạm Văn V là Huỳnh Thị N đã tự ý đem quyền sử dụng đất đi thế chấp để vay vốn Ngân hàng, việc vợ ông Phạm Văn V thế chấp quyền sử dụng đất ông Phạm Văn V hề hay biết và cũng không ký tên trên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cũng như ủy quyền để vợ ông Phạm Văn V vay vốn, đến khi vợ ông Phạm Văn V không có khả năng thanh toán tiền cho Ngân hàng và Ngân hàng đã khởi kiện vợ ông Phạm Văn V tại Tòa án nhân dân huyện Long Phú để yêu cầu trả nợ vay.

Việc vợ ông Phạm Văn V bị khởi kiện thì Tòa án nhân dân huyện Long Phú có thông báo cho ông Phạm Văn V, đến lúc này ông Phạm Văn V mới biết việc vợ ông Phạm Văn V đã thế chấp quyền sử dụng đất để vay ngân hàng.

Ông Phạm Văn V hoàn toàn không biết việc vợ ông Phạm Văn V đã thế chấp quyền sử dụng đất do hai vợ chồng ông Phạm Văn V đứng tên để vay vốn ngân hàng. Đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng và vợ ông Phạm Văn V.

Ông Phạm Văn V đã nộp tài liệu chứng cứ:

- Văn bản trình bày ý kiến do ông Phạm Văn V lập ngày 13/6/2023;
- Căn cước công dân tên Phạm Văn V (bản đối chiếu).

Trong quá trình giải quyết vụ án vào ngày 22/11/2022, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân K đã khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án với nội dung như sau:

Sau quá trình thỏa thuận, bà Huỳnh Thị N và Ngân K Chi nhánh huyện C đi đến thống nhất ký hợp đồng tín dụng số 7603LAV2019 01303, hạn mức tín dụng 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất biến đổi, lãi suất nợ quá hạn 150%/lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích vay vốn: Chi phí sản xuất lúa, chăn nuôi, tiêu dùng đời sống. Cho vay có tài sản bảo đảm.

- Ngày 09/12/2021 bà Huỳnh Thị N nhận nợ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tại giấy nhận nợ số 04/GNN, lãi suất cho vay trong hạn 9%/năm. Lãi suất nợ quá hạn 13,5%/năm, hạn trả 09/10/2022.

- Cùng ngày 09/12/2021 bà Huỳnh Thị N tiếp tục nhận nợ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tại 02 giấy nhận nợ 05/GNN và 06/GNN, lãi suất cho vay trong hạn 11%/năm. Lãi suất nợ quá hạn 16,5%/năm, hạn trả 09/10/2026.

Tính đến 21/11/2022 bà Huỳnh Thị N còn nợ Ngân K Chi nhánh huyện C tổng số tiền: 165.153.205 đồng, trong đó nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và nợ lãi vay tạm tính đến 21/11/2022 là 15.153.205 đồng (Mười lăm triệu một trăm năm mươi ba ngàn hai trăm lẻ năm đồng).

Số nợ trên là nợ có bảo đảm, gồm Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HTN3/HĐTC ngày 23/09/2019, tài sản thế chấp là 03 Quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản như sau:

1. Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền khác gắn liền với đất số BG 597991, sổ vào sổ cấp GCN CH 00739 do UBND huyện C cấp ngày 23/05/2013 (thửa đất số 900, tờ bản đồ số 03, địa chỉ ấp N, xã B, huyện C, diện tích 3739m², trong đó đất trồng Lúa 3739m²).

2. Quyền sử dụng đất số AP 655687, sổ vào sổ cấp GCN H 00453 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 (thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Ấp A, xã B, huyện C, diện tích 4204m², trong đó đất trồng Lúa 4204m²).

3. Quyền sử dụng đất số AP 655679, sổ vào sổ cấp GCN H 00445 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 (thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Ấp A, xã

B, huyện C, diện tích 2368m², trong đó đất trồng cây Lâu năm 2368m²).

Mặc dù Ngân K đã áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng bà Huỳnh Thị N vẫn không thực hiện đúng như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Nay Ngân K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Phú giải quyết:

1. Buộc bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn V liên đới hoàn trả nợ vay cho Ngân K tổng số tiền: 165.153.205 đồng (trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 21/11/2022 là 15.153.205 đồng). Yêu cầu tính lãi phát sinh kể từ ngày 22/11/2022 trên số nợ gốc theo hợp đồng 7603LAV201901303 ngày 09/12/2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ gốc.

2. Trường hợp không trả được nợ, yêu cầu xử lý và phát mãi tài sản thế chấp của bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HTN3.HĐTC ngày 23/9/2019 để trả nợ gốc, nợ lãi phát sinh. Tài sản yêu cầu phát mãi bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền khác gắn liền với đất số BG 597991, số vào sổ cấp GCN CH 00739 do UBND huyện C cấp ngày 23/05/2013.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 655687, số vào sổ cấp GCN H 00453 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 655679, số vào sổ cấp GCN H 00445 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ chồng, con trong vụ án:***

Tại phiên tòa hôm nay,

* Bà Huỳnh Thị N xác định tại phiên tòa hôm nay không còn tình cảm gì với ông Phạm Văn V nên không thể hàn gắn mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn V. Đối với con chung chưa thành niên tên Phạm Quốc S1 muốn sống với ai thì sống. Trong trường hợp sống với bà N thì bà không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng cho con và ngược lại sống với ông V thì bà không phải cấp dưỡng cho con. Đối với việc vay tiền ngoài tiền bà tham gia chơi hụi, hốt hụi còn vay tiền để trả tiền xây dựng nhà vào năm 2019. Ông V thường không quan tâm đến bà. Do đó việc xây dựng nhà, ông V không có đóng góp gì từ đó bà phải vay Ngân hàng để trả nợ. Trong quá trình vay bà đã tự vay và tự ý ký thay ông V trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nhưng không cho ông V biết nội dung này do ông V đi làm, thường xuyên không có mặt tại nhà để biết sự việc. Do đó tại phiên tòa hôm nay bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ông Phạm Văn V có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ chung của vợ chồng

* Bị đơn ông Phạm Văn V đồng ý ly hôn. Yêu cầu được nuôi con chưa thành niên tên Phạm Quốc S1, sinh năm: 01/7/2008 và không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng. Ông Phạm Văn V không đồng ý với yêu cầu trả nợ chung của bà Huỳnh Thị N theo yêu cầu của Ngân hàng số nợ chung. Việc vay tiền ông hoàn toàn không biết, tài sản

thể chấp ông không thể chấp nên đề nghị Tòa án không công nhận hợp đồng thể chấp này.

Việc bà N trình bày xây dựng nhà ông cũng xác định xây dựng vào năm 2019, nhưng không biết được nguồn tiền để xây dựng. Việc vay nợ của vợ ông không biết mặc dù bà N xác định nợ để trả tiền xây dựng nhà ông cũng không đồng ý.

Ông V xác định tháng đưa bà N số tiền từ lương, thu nhập khoảng từ 5 đến 6 triệu để nuôi con, chi tiêu trong gia đình. Thời điểm 2019, 2020 tôi vẫn ở nhà và đi làm thuê hàng ngày.

Ngân K vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập: Yêu cầu vợ chồng bà N, ông V trả nợ vay tính đến ngày 17/7/2023 theo hợp đồng tín dụng là 177.444.438 đồng. Trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh là 27.444.438 đồng. Yêu xử lý tài sản thế chấp. Việc vợ chồng, bà N, ông V xác định bà N tự ý thay cho ông V thì Ngân hàng không có ý kiến này vì người vay tự đi chứng thực và nộp cho Ngân hàng. Do nguyên đơn và bị đơn xác định chữ ký do bà N đã ký thay cho ông V nên Ngân hàng không đề cập đến việc giám định chữ ký.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 147, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 35, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 91 và khoản 1, khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao và khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân K:

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn V.
- Về con chung: Giao cháu Phạm Quốc S1, sinh ngày 01/7/2008 cho ông Phạm Văn V trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, bà N không cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Do bà N không đóng tạm ứng án phí và Tòa án có thông báo trả lại đơn khởi kiện, nên không đặt ra xem xét.
- Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn V cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân K số tiền 150.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 21/11/2022 là 15.153.205 đồng. Tổng cộng là 165.153.205 đồng, cụ thể:
 - + Ông Phạm Văn V có nghĩa vụ trả cho Ngân K số tiền 175.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 21/11/2022 là 7.576.602 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận kể từ ngày tiếp theo đối với số tiền gốc là 75.000.000 đồng.
 - + Bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ trả cho Ngân K số tiền 175.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 21/11/2022 là 7.576.602 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận kể từ ngày tiếp theo đối với số tiền gốc là 75.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân K về quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HTN3/HĐTC ngày 23/9/2019 vô hiệu. Các bên có nghĩa vụ giao trả cho nhau những gì đã nhận do hợp đồng bị vô hiệu. Đương sự phải chịu án phí, chi phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 07/7/2022, bà Huỳnh Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Văn V có nơi cư trú tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con và tranh chấp chia nợ chung của vợ chồng khi ly hôn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2000, bà Huỳnh Thị N cùng với ông Phạm Văn V có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16 quyển số 01 ngày 28/4/2003. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn V là hợp pháp.

[2.2] Theo trình bày của bà Huỳnh Thị N: Sau khi kết hôn vợ chồng vợ chồng bà Huỳnh Thị N ông Phạm Văn V chung sống hạnh phúc và có hai người con chung

tên Phạm Quốc S, sinh năm: 27/01/2002 và Phạm Quốc S1, sinh năm: 01/7/2008 hiện nay đang sống với bà N. Đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

[2.3] Ông Phạm Văn V trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị N đưa ra vì còn đứa con đang học đại học sợ ảnh hưởng đến tâm lý của con. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên ông V đồng ý để Tòa án giải quyết ly hôn theo yêu cầu của bà N đưa ra. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy vào ngày 19/6/2023, Tòa án nhân dân huyện Long Phú đã tổ chức phiên họp để công khai chứng cứ cũng như hòa giải cho các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến phiên tòa hôm nay, ông Phạm Văn V đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N cho bà Huỳnh Thị N được ly hôn với cho ông Phạm Văn V.

[2.4] Về thời điểm chấm dứt hôn nhân: Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình quy định “*Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật*”. Do đó quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16 quyền số 01 ngày 28/4/2003 do Ủy ban nhân dân xã B cấp của bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn V sẽ chấm dứt khi Bản án này có hiệu lực pháp luật.

[2.5] Về con chung: Bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn V cùng xác định thời gian chung sống, vợ chồng có hai người con chung tên Phạm Quốc S, sinh năm: 27/01/2002 và Phạm Quốc S1, sinh năm: 01/7/2008. Hiện nay con chung tên đang tên Phạm Quốc S1 đang sống cùng với vợ chồng bà N, ông V. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không thực hiện được việc ghi nhận ý kiến để xem xét nguyện vọng đối với cháu Phạm Quốc S1. Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị N xác định đồng ý giao con chung cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Phạm Quốc S1 mặc dù chưa được Tòa án ghi nhận ý kiến nhưng hiện tại vợ chồng bà N, ông V đã thống nhất thỏa thuận được người trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và việc giao cho ông V tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Quốc S1 cũng phù hợp bởi vì cháu Phạm Quốc S1 là nam, các điều kiện chăm sóc, hỗ trợ trong quá trình phát triển tâm sinh lý lứa tuổi. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận và giao cháu Phạm Quốc S1 cho ông Phạm Văn V trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[2.6] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông V xác định có nguồn thu nhập mỗi tháng nên đảm bảo cho việc nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.7] Bên cạnh đó bà Huỳnh Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Long Phú đã nhận đơn khởi kiện bổ sung của bà Huỳnh Thị N chia tài sản chung. Tuy nhiên sau đó bà Huỳnh Thị N không thực hiện nộp tạm ứng án phí theo quy định. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 192 và Khoản 1 Điều 194 của Bộ luật tố tụng

dân sự trả lại đơn khởi kiện bổ sung cho bà Huỳnh Thị N. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung này.

[4] Về nợ chung: Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân K, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Theo hợp đồng tín dụng số 7603LAV2019 01303 ngày 23/9/2019 với hạn mức tín dụng xác định là 150.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và kỳ hạn nợ theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn: Chi phí sản xuất lúa, chăn nuôi, tiêu dùng đời sống. Cho vay có tài sản bảo đảm. Số nợ trên là nợ có bảo đảm.

[4.2] Tại Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ các số: 04/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 05/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 06/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021, Hội đồng xét xử thấy rằng giữa bà Huỳnh Thị N và Ngân K Chi nhánh huyện C đã thỏa thuận, ký kết xác định dư nợ tổng là 150.000.000 đồng theo đó xác định lãi suất vay từ ngày 09/12/2021 đến ngày 31/12/2021 là 8,82%/ năm và từ ngày 01/01/2022 đến 09/10/2022 là 9%/ năm. Lãi quá hạn là 150% lãi suất vay. Lãi chậm trả 5%/năm; Phí nếu có. Phương thức giải ngân tiền mặt. Định kỳ trả lãi 06 tháng một lần. Tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của Ngân K xác định yêu cầu độc lập với số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng là 150.000.000 đồng cùng với lãi phát sinh đến ngày 17/7/2023 là 27.444.438 đồng với cách xác định:

[4.2.1] Dư nợ gốc của khoảng vay 50.000.000 đồng với: lãi trong hạn từ 09/12/2021 đến 31/12/2021 là 23 ngày nhân với lãi suất 8,82%/năm bằng số tiền 277.890 đồng; lãi trong hạn từ 01/01/2022 đến 09/10/2022 là 282 ngày nhân với lãi suất 9%/năm bằng số tiền 3.476.712 đồng; lãi quá hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 17/7/2023 là 281 ngày nhân với lãi suất 13,5%/năm bằng số tiền 5.196.575 đồng.

[4.2.2] Dư nợ gốc của khoảng vay 1000.000.000 đồng với: lãi trong hạn từ 09/12/2021 đến 31/12/2021 là 23 ngày nhân với lãi suất 10,78%/năm bằng số tiền 679.288 đồng; lãi trong hạn từ 01/01/2022 đến 09/10/2022 là 282 ngày nhân với lãi suất 11%/năm bằng số tiền 8.498.630 đồng;

[4.2.3] Dư nợ gốc 20.000.000 đồng lãi quá hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 17/7/2023 là 281 ngày nhân với lãi suất 16%/năm bằng số tiền 2.540.548 đồng.

[4.2.4] Dư nợ gốc 80.000.000 đồng lãi trong hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 17/7/2023 là 281 ngày nhân với lãi suất 11%/năm bằng số tiền 6.744.795 đồng.

[4.2.5] Việc Ngân K yêu cầu trả số tiền còn nợ nêu trên là có căn cứ và phù hợp với qui định tại các điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 13 của Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Hợp đồng tín dụng số 7603LAV2019 01303 ngày 23/9/2019 xác định cho vay có tài sản bảo đảm. Số nợ trên là nợ có bảo đảm, gồm Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HTN3/HĐTC ngày 23/09/2019 tại Chi nhánh văn phòng đăng

ký đất đai huyện Long Phú với tài sản thế chấp là 03 Quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản như sau:

1. Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền khác gắn liền với đất số BG 597991, số vào sổ cấp GCN CH 00739 do UBND huyện C cấp ngày 23/05/2013 (thửa đất số 900, tờ bản đồ số 03, địa chỉ ấp N, xã B, huyện C, diện tích 3739 m², trong đó đất trồng Lúa 3739 m²).

2. Quyền sử dụng đất số AP 655687, số vào sổ cấp GCN H 00453 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 (thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Ấp A, xã B, huyện C, diện tích 4204 m², trong đó đất trồng Lúa 4204m²).

3. Quyền sử dụng đất số AP 655679, số vào sổ cấp GCN H 00445 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 (thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Ấp A, xã B, huyện C, diện tích 2368m², trong đó đất trồng cây Lâu năm 2368m²).

[4.4] Đối với khoản nợ vay trên, Hội đồng xét xử xác định đây là giao dịch được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ vào khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình quy định:

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

[4.5] Đây là nghĩa vụ chung nhằm phục vụ cho việc làm kinh tế tạo lập tài sản chung và nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống. Ông Phạm Văn V trình bày rằng ông không biết việc bà Huỳnh Thị N vợ ông đã vay tiền, sử dụng vào mục đích gì nhưng ông V cũng không chứng minh được việc bà N sử dụng nguồn tiền vay trên cho mục đích cá nhân khác nên Hội đồng xét xử xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và buộc ông V cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp. Do đó số nợ này cần chia cho bà N, ông V phải chịu mỗi người 50% của số nợ này.

[4.6] Đối với việc xác định chữ ký trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HTN3/HĐTC ngày 23/09/2019 thì bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn V cùng thống nhất xác định chỉ do một mình bà N ký cũng như tự ý ký, tên thay ông V mà không có văn bản ủy quyền nào từ phía ông V. Người đại diện Ngân hàng xác định việc ký tên đã được công chứng chứng thực hợp pháp. Tuy nhiên đối chiếu với nội dung chi tiết tại hợp đồng thế chấp cho thấy Ủy ban nhân dân xã B chỉ chứng thực nội dung mà không đề cập đến các bên có ký tên trước mặt cán bộ phụ trách công tác này. Bên cạnh đó hai bên là Đại diện Ngân hàng cùng với bên vay cùng ký tên. Do đó việc thẩm định, kiểm tra trước khi tiến hành đăng ký thế chấp phải đảm bảo đúng quy định và bắt buộc tổ chức tín dụng bắt buộc phải biết ai là người ký tên vào nội dung thế chấp. Việc này ảnh hưởng đến tính có hiệu lực của hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo ưu tiên thanh toán nợ vay của bên vay. Do đó Hội đồng xét xử xác định việc giao dịch thế chấp đối với 03 quyền sử dụng đất cùng đứng tên vợ chồng theo hợp đồng thế chấp số HTN3/HĐTC ngày 23/09/2019 giữa vợ chồng bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V với Ngân hàng đã có sự không trung thực trong việc bà Huỳnh Thị N tự ý ký tên thay mà không được sự đồng ý của ông Phạm Văn V để

thế chấp tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 33 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó không thể thực hiện việc xác định theo phần đối với quyền sử dụng đất của bà N. Vì vậy hợp đồng thế chấp trên không có hiệu lực vì sự không ngay tình của bà Huỳnh Thị N theo quy định tại Điều 127 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó

Điều 167 của Luật Đất đai 2013 quy định về: Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất

1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này.

Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

Hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình phải được người có tên trên Giấy chứng nhận hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự ký tên.

[4.7] Do đó Hội đồng xét xử không công nhận hợp đồng thế chấp số HTN3/HĐTC ngày 23/09/2019 giữa vợ chồng bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V với Ngân K thực hiện tại chi nhánh phòng giao dịch huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và tuyên bố vô hiệu.

[4.8] Đối với việc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã B xác định thẩm quyền cho thấy địa phương chỉ thực hiện chứng thực hình thức, không đề cập nội dung và việc này không cần thiết đưa Ủy ban nhân dân xã B và tham gia tố tụng là phù hợp.

[4.9] Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu, căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

...”.

[4.10] Theo xác định của người đại diện Ngân K xác định: Ngân K trong giao dịch trên đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính sau khi thế chấp, Ngân hàng quản lý bản chính của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 597991, số vào sổ cấp GCN CH 00739 do UBND huyện C cấp ngày 23/05/2013; số AP 655687, số vào sổ cấp GCN H 00453 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009; số AP 655679, số vào sổ cấp GCN H 00445 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009.

Do đó buộc Ngân hàng trả lại 03 giấy chứng nhận trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí ly hôn: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà Huỳnh Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[5.2] Ngoài ra bà Huỳnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.436.111 đồng đối với nghĩa vụ thanh toán nợ 88.722.219 đồng (bao gồm nợ gốc là 75.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 17/7/2023 là 13.722.219 đồng) cho Ngân K. Tổng cộng bà Huỳnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.736.111 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5.3] Ông Phạm Văn V cũng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.436.111 đồng đối với nghĩa vụ thanh toán nợ 88.722.219 đồng (bao gồm nợ gốc là 75.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 17/7/2023 là 13.722.219 đồng) cho Ngân K.

[5.4] Ngân K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 1.050.000 đồng đối với tài sản thế chấp. Yêu cầu này của Ngân K không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Ngân K đã thực hiện xong. Các đương sự khác không phải chịu chi phí này.

[7] Về nghĩa vụ thanh toán lãi: Kể từ ngày 18/7/2023 bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 7603LAV2019 01303 ngày 23/9/2019; Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ các số: 04/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 05/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 06/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V và Ngân K có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

[9] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về

việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 157, các điều 227, 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 127 khoản 1, khoản 2 Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 167 của Luật Đất đai 2013 và Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Căn cứ các điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng và Điều 13 của Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Điều 35, Điều 37 khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ vào khoản 6 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân K.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn V. Quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị N ông Phạm Văn V theo giấy chứng nhận kết hôn số 16 quyền số 0I ngày 28/4/2003 do Ủy ban nhân dân xã B cấp chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Giao con tên Phạm Quốc S1, sinh ngày 01/7/2008 ông Phạm Văn V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Bà N không phải cấp dưỡng cho con. Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ông Phạm Văn V cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà Huỳnh Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Buộc bà Huỳnh Thị N ông Phạm Văn V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân K theo hợp đồng tín dụng số 7603LAV2019 01303 ngày 23/9/2019 và Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ các số: 04/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 05/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 06/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021 tính đến ngày 17/7/2023 theo hợp đồng tín dụng là 177.444.438 đồng. Trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh là 27.444.438 đồng. Cụ thể:

+ Buộc bà Huỳnh Thị N nghĩa vụ thanh toán nợ 88.722.219 đồng (bao gồm nợ gốc là 75.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 17/7/2023 là 13.722.219 đồng) cho Ngân K.

+ Buộc ông Phạm Văn V nghĩa vụ thanh toán nợ 88.722.219 đồng (bao gồm nợ gốc là 75.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 17/7/2023 là 13.722.219 đồng) cho Ngân K.

Về nghĩa vụ thanh toán lãi: Kể từ ngày 18/7/2023 bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 7603LAV2019 01303 ngày 23/9/2019; Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ các số: 04/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 05/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021; 06/GNN số giải ngân 7603-LDS..., ngày 09 tháng 12 năm 2021, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HTN3/HĐTC ngày 23/09/2019 giữa vợ chồng bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V với Ngân K thực hiện tại chi nhánh phòng giao dịch huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Buộc Ngân K trả lại bản chính của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 597991, sổ vào sổ cấp GCN CH 00739 do UBND huyện C cấp ngày 23/05/2013; số AP 655687, sổ vào sổ cấp GCN H 00453 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009; số AP 655679, sổ vào sổ cấp GCN H 00445 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V.

5/ Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 1.050.000 đồng đối với tài sản thế chấp. Yêu cầu này của Ngân K không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Ngân K đã thực hiện xong. Các đương sự khác không phải chịu chi phí này.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Huỳnh Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.436.111 đồng đối với nghĩa vụ thanh toán nợ. Tổng cộng bà Huỳnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.736.111 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004550, ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc ông Phạm Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.436.111 đồng đối với nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân K.

7/ Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 1.050.000 đồng đối với tài sản thế chấp buộc Ngân K đã thực hiện xong. Bà Huỳnh Thị N, ông Phạm Văn V không phải chịu chi phí này.

8/ Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn V, Ngân hàng có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện LP;
- Chi cục THADS huyện LP;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thái Ngọc